

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2019

**BÁO CÁO THẨM ĐỊNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2018**  
**TRƯỚC ĐHĐCĐ CÔNG TY CỔ PHẦN KD THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**  
**NĂM 2019**

Kính thưa các quý vị cổ đông.

Kính thưa quý vị đại biểu.

Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 của Công ty cổ phần kinh doanh than Miền Bắc, ngày 24 tháng 4 năm 2018;

Căn cứ vào kế hoạch phối hợp kinh doanh năm 2018 số 6059/TKV-KH ngày 20/12/2017 giữa Tập đoàn CN than khoáng sản Việt Nam với Công ty CP KD than Miền Bắc – Vinacomin.

Căn cứ vào các nghị quyết 12 tháng năm 2018 của HĐQT Công ty.

Căn cứ kế hoạch số 06/ KHKS / BKS ngày 03 tháng 01 năm 2018 của Ban Kiểm soát Công ty cổ phần kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin về việc kế hoạch kiểm soát năm 2018.

Căn cứ vào Báo cáo tài chính 12 tháng năm 2018 sau kiểm toán của Công ty cổ phần kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin đã được Công ty TNHH kiểm toán BDO kiểm toán.

Ban kiểm soát Công ty không tham gia giám sát, chứng kiến kiểm kê. Căn cứ vào kết quả kiểm kê của các phòng Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin và Công ty TNHH kiểm toán BDO.

Ban kiểm soát không tham gia giám sát đấu thầu ( Công tác ĐTXDCB ), không tham gia giám sát kiểm tra chất lượng dự án hoàn thành.

Ban kiểm soát báo cáo Đại hội đồng cổ đông Công ty về Tính đầy đủ hợp lý, hợp pháp, trung thực của Báo cáo tài chính năm 2018 trước ĐHĐCĐ năm 2019 như sau:

**I. Thẩm định Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch năm 2018**

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm	Thực hiện	%TH so với KH
1	<b>Than mua vào</b>	<b>Tấn</b>	<b>3.065.000</b>	<b>3.667.586</b>	<b>119,66</b>
	Than mua kho vận	"		3.609.747	
	Than nhập khẩu ( Cty Coalimex )	"		28.503	
	Than mua đv khác	"		29.336	
2	<b>Than bán ra</b>	<b>"</b>	<b>3.065.000</b>	<b>3.487.637</b>	<b>113,79</b>
	Bán ra ngoài	"		2.106.285	
	Nội bộ các đơn vị trong TKV	"		3.210	



	Chế biến giao cho TKV	"		1.378.142	
<b>3</b>	<b>Doanh thu</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>4.959.000</b>	<b>5.712.483</b>	<b>115,19</b>
	Doanh thu than	Tr.đồng	4.886.785	5.583.735	114,26
	Phí dịch vụ tiêu thụ than	Tr.đồng	7.200	13.586	188,69
	Doanh thu dịch hộ lớn	Tr.đồng	10.000	60.550	605,50
	Doanh thu kinh doanh khác	Tr.đồng	55.000	55.568	101,03
	Các khoản giảm trừ doanh thu			956	
<b>4</b>	<b>Giá vốn mua vào của hàng bán ra</b>	"	<b>4.701.000</b>	<b>5.361.165</b>	<b>114,04</b>
<b>5</b>	<b>GTSX ( Lãi gộp )</b>	"	<b>258.000</b>	<b>351.318</b>	<b>136,17</b>
<b>6</b>	<b>GTSX tính lương</b>	"	<b>174.135</b>	<b>199.148</b>	<b>114,36</b>
<b>7</b>	<b>Thu nhập, Chi phí tài chính</b>	"			
7.1	Thu nhập tài chính	"		<b>54.911</b>	
	Thu Tài chính	"		98	
	Thu chiết khấu	"		54.813	
7.2	Chi phí tài chính	"		<b>49.847</b>	
	<i>Trong đó: Lãi tiền vay ngắn hạn.</i>	"		18.600	
	<i>Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán.</i>			30.636	
	<i>Lãi chậm trả tiền than</i>	"		611	
7.3	Lãi ( Lỗ ) từ hoạt động tài chính	"		5.064	
<b>8</b>	<b>Thu nhập, chi phí khác</b>	"			
8.1	Thu nhập khác	"		<b>1.071</b>	
	<i>Tiền phạt thu được</i>	"			
	<i>Các khoản khác</i>	"		1.071	
8.2	Chi phí khác	"		<b>715</b>	
	<i>GT còn lại của TSCDD và CP TL, nhượng bán TSCĐ</i>	"		131	
	<i>Các khoản bị phạt truy thu thuế</i>	"		257	
	<i>Các khoản khác</i>	"		327	
8.3	Lãi ( Lỗ ) từ hoạt động tài chính	"		<b>356</b>	
<b>9</b>	<b>Chi phí SXKD</b>	"	<b>246.585</b>	<b>334.760</b>	<b>135,76</b>
<b>9.1</b>	<b>Chi phí Trung gian</b>	"	<b>147.205</b>	<b>223.347</b>	<b>151,73</b>
	<i>Trong đó: CP VC, BX bán hàng thuê ngoài</i>	"		152.170	
<b>9.2</b>	<b>Giá trị gia tăng ( GDP )</b>	"	<b>99.380</b>	<b>111.413</b>	<b>112,11</b>
	Khấu hao tài sản	"	15.000	11.014	73,43
	Quỹ tiền lương HT vào giá thành	Tr.đồng	71.974	82.050	114,00
	+ <i>Quỹ lương người lao động</i>	Tr.đồng	70.814	80.500	113,68
	+ <i>Quỹ lương viên chức quản lý</i>	Tr.đồng	1.160	1.550	133,62
	Thù lao HĐQT, BKS	Tr.đồng		470	

NH CỘNG HÒA VIỆT NAM



	Bảo hiểm XH, BHYT, KPCĐ	Tr.đồng	7.406	8.852	119,52
	Chế độ ăn ca	Tr.đồng		4.029	
	Thuế ( trong giá thành )	"	5.000	4.998	99,96
<b>10</b>	<b>Lợi nhuận</b>	"			
	Lợi nhuận trước thuế	"	11.600	21.978	189,47
	Các khoản chi phí loại trừ khi tính thuế TNDN			19.536	
	Chi phí thuế TNDN hiện hành	"		8.633	
	Lợi nhuận sau thuế TNDN	"		13.345	
<b>11</b>	<b>Nộp ngân sách</b>	"	Theo CĐộ NN	28.210	
<b>12</b>	<b>Đơn giá tiền lương</b>	<b>Đ/1000đGTSX</b>	<b>407</b>	<b>404</b>	
<b>13</b>	<b>Lao động</b>	<b>Người</b>			
13.1	Lao động đầu năm 01/01/2018	Người		788	
13.2	Lao động tiếp nhận trong năm	Người		4	
13.3	Lao động giảm trong năm			15	
13.4	Lao động đến 31/12/2018	Người		777	
	<b>Lao động bình quân</b>	<b>Người</b>	<b>790</b>	<b>784</b>	<b>99,24</b>
	Trong đó: lao động	Người	784	778	99,23
	VCQL	Người	6	6	100,00
<b>14</b>	<b>Thu nhập bình quân</b>	<b>đ/ng/tháng</b>			
	Tiền lương bình quân chung toàn DN	đ/ng/tháng	7.592.000	8.721.301	114,87
	Tiền lương BQ người lao động	đ/ng/tháng	7.508.000	8.622.536	114,84
	Tiền lương BQ VCQL	đ/ng/tháng		21.527.778	
<b>15</b>	<b>Hạn mức vốn vay ngắn hạn</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>441.000</b>	<b>270.047</b>	<b>61,24</b>
<b>16</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>Tr.đồng</b>		<b>611.207</b>	
<b>17</b>	<b>Tổng công nợ phải thu</b>	<b>Tr.đồng</b>		<b>45.120</b>	
<b>18</b>	<b>Tổng công nợ phải trả</b>	<b>"</b>		<b>638.214</b>	
<b>19</b>	<b>Hệ số nợ phải trả/ Vốn CSH</b>	<b>Lần</b>	<b>3</b>	<b>3,65</b>	<b>121,67</b>
<b>20</b>	<b>Hệ số nợ phải trả/ Vốn điều lệ</b>	<b>"</b>		<b>6,38</b>	
<b>21</b>	<b>Đầu tư XDCB</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>12.634</b>	<b>11.503</b>	<b>91,04</b>

Nhận xét đánh giá chung thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh:

12 tháng Năm 2018 Công ty đã hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu đề ra cụ thể là: Sản lượng mua đạt 119,66% kế hoạch năm, sản lượng bán đạt 113,79% kế hoạch năm, doanh thu đạt 115,19% kế hoạch năm, giá vốn hàng bán ra đạt 114,04% kế hoạch năm, GTSX đạt 136,17% kế hoạch năm, GTSX tính lương đạt 114,36% kế hoạch năm. Lợi nhuận đạt 21,978 tỷ bằng 189,47 % so với kế hoạch năm, lợi nhuận sau thuế đạt 13,345 tỷ đồng. Thu nhập bình quân tiền lương trích chi phí sản xuất trong kỳ đạt: 8.721 nghìn đồng/người/tháng bằng 114,87% kế hoạch, đời sống của CBCNV được ổn định. Hàng tồn kho tăng so với đầu năm 313.211 triệu đồng. Tổng nợ phải thu giảm so với đầu năm 205.873 triệu đồng, nợ phải thu khách hàng giảm 98.251 triệu. Nợ phải trả tăng so với

100  
NG T  
PH  
DOAN  
HIEN T  
VINAC  
4 XU



đầu năm 142.511 triệu đồng ( trong đó phải trả cho người bán ngắn hạn tăng 238.814 triệu đồng ).

## II. Thảm định báo cáo tài chính của Công ty năm 2018

### 1. Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính VNĐ

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Tăng, giảm		Tỷ lệ % cuối kỳ so với đầu năm
					Số tiền	Tỷ lệ %	
A	b	C	I	2	3=I-2	4=3/2	5=I/2
<b>A</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>	<b>717.903.637.713</b>	<b>583.575.135.340</b>	<b>134.328.502.373</b>	<b>23,02</b>	<b>123,02</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>16.283.173.471</b>	<b>23.742.962.014</b>	<b>(7.459.788.543)</b>	<b>(31,42)</b>	<b>68,58</b>
<b>II</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>					
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>45.120.528.359</b>	<b>250.993.069.778</b>	<b>(205.872.541.419)</b>	<b>(82,02)</b>	<b>17,98</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	42.207.821.366	140.458.137.869	(98.250.316.503)	(69,95)	30,05
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	1.746.190.655	116.767.861.851	(115.021.671.196)	(98,50)	1,50
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	3.437.547.886	464.544.086	2.973.003.800	639,98	739,98
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(3.019.978.437)	(8.230.817.732)	5.210.839.295	(63,31)	36,69
5	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	748.946.889	1.533.343.704	(784.396.815)	(51,16)	48,84
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>611.207.661.003</b>	<b>297.996.258.355</b>	<b>313.211.402.648</b>	<b>105,11</b>	<b>205,11</b>
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>45.292.274.880</b>	<b>10.842.845.193</b>	<b>34.449.429.687</b>	<b>317,72</b>	<b>417,72</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2.921.748.899	590.101.621	2.331.647.278	395,13	495,13
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	41.964.238.993	9.263.431.941	32.700.807.052	353,01	453,01
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	406.286.988	989.311.631	(583.024.643)	(58,93)	41,07
<b>B</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>	<b>95.226.865.351</b>	<b>90.765.026.671</b>	<b>4.461.838.680</b>	<b>4,92</b>	<b>104,92</b>
1	Các khoản phải thu dài hạn	210					
2	Tài sản cố định	220	90.631.503.495	89.513.524.405	1.117.979.090	1,25	101,25
	Tài sản cố định hữu hình	221	58.623.863.930	56.522.458.704	2.101.405.226	3,72	103,72
	Tài sản cố định thuê tài chính	224					





	Tài sản cố định vô hình	227	32.007.639.565	32.991.065.701	(983.426.136)	(2,98)	97,02
3	Bất động sản đầu tư	230					
4	Tài sản dở dang dài hạn	240		629.032.844			
5	Đầu tư tài chính dài hạn	250					
6	Tài sản dài hạn khác	260	4.595.361.856	622.469.422	3.972.892.434	638,25	738,25
	Chi phí trả trước dài hạn		4.595.361.856	622.469.422	3.972.892.434	638,25	738,25
	<b>Tổng cộng tài sản (270=100 + 200)</b>	<b>270</b>	<b>813.130.503.064</b>	<b>674.340.162.011</b>	<b>138.790.341.053</b>	<b>20,58</b>	<b>120,58</b>
<b>C</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>300</b>	<b>638.214.416.835</b>	<b>495.703.317.367</b>	<b>142.511.099.468</b>	<b>28,75</b>	<b>128,75</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>638.214.416.835</b>	<b>495.703.317.367</b>	<b>142.511.099.468</b>	<b>28,75</b>	<b>128,75</b>
1	Phải trả cho người bán	311	304.448.586.725	65.634.247.790	238.814.338.935	363,86	463,86
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	31.820.425.757	35.054.100.007	(3.233.674.250)	(9,22)	90,78
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	7.004.551.093	3.848.909.981	3.155.641.112	81,99	181,99
4	Phải trả người lao động	314	13.910.268.239	14.804.050.506	(893.782.267)	(6,04)	93,96
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	828.120.321	632.409.359	195.710.962	30,95	130,95
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	6.978.403.004	12.443.352.118	(5.464.949.114)	(43,92)	56,08
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	270.047.584.400	360.113.724.000	(90.066.139.600)	(25,01)	74,99
8	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	3.176.477.296	3.172.523.606	3.953.690	0,12	100,12
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>					
<b>D</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>	<b>174.916.086.229</b>	<b>178.636.844.644</b>	<b>(3.720.758.415)</b>	<b>(2,08)</b>	<b>97,92</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>174.916.086.229</b>	<b>178.636.844.644</b>	<b>(3.720.758.415)</b>	<b>(2,08)</b>	<b>97,92</b>
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	100.000.000.000	100.000.000.000			100,00
2	Vốn khác của chủ sở hữu	414	60.089.131.309	50.864.497.038	9.224.634.271	18,14	118,14
3	Quỹ đầu tư phát triển	418	1.167.507.603	10.392.141.874	(9.224.634.271)	(88,77)	11,23
4	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419					
5	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420					
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	13.659.447.317	17.380.205.732	(3.720.758.415)	(21,41)	78,59
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	314.230.732		314.230.732		



	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	13.345.216.585		13.345.216.585		
7	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422					
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>					
1	Nguồn kinh phí	431					
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432					
	<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>	<b>813.130.503.064</b>	<b>674.340.162.011</b>	<b>138.790.341.053</b>	<b>20,58</b>	<b>120,58</b>

## 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	12T năm 2018	12T năm 2017	Tăng ( giảm ) so với cùng kỳ năm trước	Tỷ lệ %
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1</b>	<b>VII.1</b>	<b>5.712.483.113.557</b>	<b>4.201.420.373.601</b>	<b>1.511.062.739.956</b>	<b>135,97</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>2</b>	<b>VII.2</b>				
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)</b>	<b>10</b>		<b>5.712.483.113.557</b>	<b>4.201.420.373.601</b>	<b>1.511.062.739.956</b>	<b>135,97</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>VII.3</b>	<b>5.361.164.752.530</b>	<b>3.945.504.251.511</b>	<b>1.415.660.501.019</b>	<b>135,88</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>351.318.361.027</b>	<b>255.916.122.090</b>	<b>95.402.238.937</b>	<b>137,28</b>
<b>6. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>21</b>	<b>VII.4</b>	<b>54.911.727.527</b>	<b>64.675.539.369</b>	<b>-9.763.811.842</b>	<b>84,90</b>
<b>7. Chi phí tài chính</b>	<b>22</b>	<b>VII.5</b>	<b>49.847.225.247</b>	<b>38.400.227.764</b>	<b>11.446.997.483</b>	<b>129,81</b>
Tr.đó: Chi phí lãi vay	23		18.600.238.255	25.154.184.926	-6.553.946.671	73,94
<b>8. Chi phí bán hàng</b>	<b>25</b>	<b>VII.8</b>	<b>320.970.346.484</b>	<b>233.732.640.679</b>	<b>87.237.705.805</b>	<b>137,32</b>
<b>9. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>26</b>	<b>VII.8</b>	<b>13.790.230.652</b>	<b>25.769.162.129</b>	<b>-11.978.931.477</b>	<b>53,51</b>
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>21.622.286.171</b>	<b>22.689.630.887</b>	<b>-1.067.344.716</b>	<b>95,30</b>
<b>11. Thu nhập khác</b>	<b>31</b>	<b>VII.6</b>	<b>1.071.291.459</b>	<b>1.493.125.621</b>	<b>-421.834.162</b>	<b>71,75</b>
<b>12. Chi phí khác</b>	<b>32</b>	<b>VII.7</b>	<b>715.531.599</b>	<b>2.428.568.124</b>	<b>-1.713.036.525</b>	<b>29,46</b>
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>355.759.860</b>	<b>-935.442.503</b>	<b>1.291.202.363</b>	<b>-38,03</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)</b>	<b>50</b>		<b>21.978.046.031</b>	<b>21.754.188.384</b>	<b>223.857.647</b>	<b>101,03</b>
<b>15. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>VII.10</b>	<b>8.632.829.446</b>	<b>4.373.982.652</b>	<b>4.258.846.794</b>	<b>107,37</b>



### 3. Thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp Lũy kế 12 tháng năm 2018	Số đã nộp Lũy kế 12 tháng năm 2018	Số còn phải nộp cuối kỳ
A	B	C	1	2	3	4
<b>I</b>	<b>Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)</b>	<b>10</b>	<b>3.848.909.981</b>	<b>28.084.075.601</b>	<b>24.928.434.489</b>	<b>7.004.551.093</b>
1	Thuế giá trị gia tăng	11	1.103.013.773	14.331.025.536	14.626.329.743	807.709.566
-	Hàng nội địa	11.1	1.103.013.773	14.331.025.536	14.626.329.743	807.709.566
-	Hàng nhập khẩu	11.2				
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12				
3	Thuế xuất, nhập khẩu	13		956.752.404	956.752.404	
-	Thuế xuất khẩu	13.1		956.752.404	956.752.404	
-	Thuế nhập khẩu	13.2				
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	2.586.705.231	8.632.829.446	5.482.314.024	5.737.220.653
5	Thuế thu nhập cá nhân	15	111.103.317	851.987.587	587.558.950	375.531.954
6	Thuế tài nguyên	16		6.075.000	6.075.000	
7	Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17	48.087.660	3.215.557.426	3.179.556.166	84.088.920
8	Thuế bảo vệ môi trường	18				
9	Các loại thuế khác	19		89.848.202	89.848.202	
	<i>Trong đó: + Thuế môn bài</i>			<i>84.500.000</i>	<i>84.500.000</i>	
<b>II</b>	<b>Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác</b>	<b>30</b>		<b>126.682.307</b>	<b>126.682.307</b>	
1	Phí bảo vệ môi trường	31		30.001.220	30.001.220	
2	Phí sử dụng tài liệu địa chất	32				
3	Tiền cấp quyền khai thác	33				
4	Các khoản phụ thu	34				
5	Các khoản phí, lệ phí	35				
6	Các khoản khác	36		96.681.087	96.681.087	
	<b>Tổng cộng (40=10+30)</b>		<b>3.848.909.981</b>	<b>28.210.757.908</b>	<b>25.055.116.796</b>	<b>7.004.551.093</b>

### 4. Vốn Điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 là 100.000.000.000 đồng.

\* Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	31/12/2018		01/01/2018	
	(VNĐ)	%	(VNĐ)	%
Tập đoàn TKV	67.440.000.000	67,44	67.440.000.000	67,44
Các thể nhân	32.560.000.000	32,56	32.560.000.000	32,56
<b>Tổng cộng</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100</b>



## 5. Bảo toàn và phát triển vốn, hiệu quả sử dụng vốn năm 2018:

Đơn vị tính: VNĐ

TT	CHỈ TIÊU	Năm trước 12 tháng năm 2017	Năm nay ( kỳ báo cáo) 12 tháng năm 2018	Tăng, giảm	
				Số tiền	Tỷ lệ %
A	B	1	2	3=2-1	4=3/1
1	Vốn chủ sở hữu ( VNĐ )	178.636.844.644	174.916.086.229	(3.720.758.415)	(2,08)
2	Lợi nhuận				
	Lợi nhuận trước thuế (VNĐ)		21.978.046.031		
	Lợi nhuận sau thuế ( VNĐ )		13.345.216.585		
3	Dự phòng phải thu khó đòi	8.230.817.732	3.019.978.437	(5.210.839.295)	
4	Tài sản thiếu chờ xử lý	1.533.343.704	748.946.889		
5	Hệ số về khả năng thanh toán				
a	Hệ số thanh toán hiện thời ( lần )	1,18	1,12		
b	Hệ số khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,58	0,17		
6	Hệ số phản ánh cơ cấu nguồn vốn				
a	Hệ số nợ/Vốn CSH ( lần )	2,77	3,65		
b	Hệ số nợ/Vốn điều lệ (lần)	4,96	6,38		
7	Hệ số phản ánh cơ cấu tài sản				
a	Tỷ lệ đầu tư vào tài sản ngắn hạn ( % )	86,54	88,29		
b	Tỷ lệ đầu tư vào tài sản dài hạn (%)	13,46	11,71		
8	Hệ số về khả năng sinh lời				
a	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (%)	0,51	0,38		
b	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (%)	2,58	1,64		
c	Tỷ suất lợi nhuận trên vốn kinh doanh				
d	Tỷ suất lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE) (%)	12,18	12,56		

### 5.1. Bảo toàn và phát triển vốn :

Vốn chủ sở hữu của công ty đến 31/12/2018 là: 174.916.086.229 đồng, vốn chủ sở hữu đầu năm ( 01/01/2018) là 178.636.844.644 đồng, vốn chủ sở hữu giảm so với đầu năm (01/01/2018) là 3.720.758.415 đồng. Nguyên nhân giảm do phần lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty đầu năm chưa thực hiện phân phối vào các quỹ cao hơn phần lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm 2018, đến tháng 04/2018 khi họp xong đại



hội đồng cổ đông Công ty mới thực hiện việc phân phối lợi nhuận sau thuế. Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm 01/01/2018 là: 17.380.205.732 đồng, lợi nhuận chưa phân phối cuối năm 31/12/2018 là: 13.659.447.317 đồng, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu năm cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là: 3.720.758.415 đồng. Vốn góp của chủ sở hữu được bảo toàn, Vốn góp của chủ sở hữu đầu năm 01/01/2018 là 100.000.000.000 đồng, vốn góp của chủ sở hữu cuối năm 31/12/2018 là: 100.000.000.000 đồng.

## **5.2 Hiệu quả hoạt động sử dụng vốn và tài sản 12 tháng năm 2018 Công ty thực hiện:**

+ Tỷ suất lợi nhuận trước thuế thực hiện trên vốn chủ sở hữu năm 2018 đạt 12,56%, tỷ suất lợi nhuận trước thuế thực hiện trên vốn chủ sở hữu năm 2017 đạt 12,18 %, Công ty thực hiện chỉ tiêu này năm 2018 cao hơn năm 2017.

+ Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) năm 2018 đạt 7,63 % ,Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) năm 2017 đạt 9,73 % , Công ty thực hiện chỉ tiêu này năm 2018 thấp hơn năm 2017.

+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA) năm 2018 đạt 1,64 %, Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA) năm 2017 đạt 2,58 % , Công ty thực hiện chỉ tiêu này năm 2018 thấp hơn năm 2017.

## **5.3. Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu và khả năng thanh toán thực hiện:**

Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu thực hiện: 3,65 lần, hệ số nợ phải trả trên vốn chủ theo định mức năm 2018: 3 lần; Công ty thực hiện hệ số này hơi vượt so với định mức.

Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn: Công ty thực hiện hệ số tài sản ngắn hạn trên nợ ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2018 đạt 1,12 lần; Định mức năm 2018 cho chỉ tiêu này là 1,08 lần, tuy nhiên chỉ tiêu này >1 càng cao càng thể hiện khả năng các khoản nợ ngắn hạn sẽ được thanh toán kịp thời. Công ty có khả năng thanh toán hiện thời đảm bảo.

## **6. Việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp**

### **6.1 Quản lý theo dõi công nợ phải thu:**

Tổng công nợ phải thu ngắn hạn đến ngày 31/12/2018 là: 45.120 triệu đồng, số dư nợ các khoản phải thu ngắn hạn đầu năm 01/01/2018 là: 250.993 triệu đồng, giảm so với đầu năm là: 205.872 triệu đồng. trong đó:

#### **1. Công nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng**

Tổng công nợ phải thu của khách hàng tính đến thời điểm 30/9/2018 là 42.207 triệu đồng, giảm so với đầu năm 98.250 trđ; Công ty đã chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thu hồi công nợ đặc biệt là công nợ cũ kéo dài, các đơn vị đã có nhiều biện pháp để thu hồi công nợ tiền thân của khách hàng, nên tình hình tài chính của toàn Công ty 12 tháng năm 2018 ổn định, thanh toán nợ cho TKV đúng quy định.

#### **2. Trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi**

2.1. Số dư dự phòng các khoản phải thu khó đòi đầu năm 01/01/2018 là 8.230 triệu đồng trong đó:

-Năm 2017 trích lập dự phòng phải thu khó đòi: 5.211 triệu đồng cụ thể:



+ Cty KD than Hà Nam Ninh có 3 khách hàng có công nợ kéo dài ( CTY TNHH MTVKD than Hưng Thịnh, CTY CP SXDVPT Hoàng Long, CTY CPĐTTMPT Hoàng Minh ) số tiền trích lập dự phòng là : 2.783 triệu đồng.

+ XNKD than cầu Đuống có 3 khách hàng có công nợ kéo dài ( CTY TNHH than Đông Anh, CTY CPXD và XNK Hạ Long Grup, Cty CPTM và DV Thảo Nguyên Hà Nội ) số tiền trích lập dự phòng là: 2.428 triệu đồng.

- Số trích lập 3 019 triệu đồng là nợ của nhà thầu HPE, là nhà thầu của Tập đoàn xây dựng dự án Nhiệt điện Cao Ngạn - Tổng công ty điện lực – Vinacomin; thời điểm nợ đến hạn trả tháng 4 năm 2007, về phía Công ty than Miền Bắc trước đây đã có văn bản phối hợp với Công ty nhiệt điện Cao Ngạn về nội dung này.

2.2 Công ty đã chỉ đạo quyết liệt thu hồi được số công nợ kéo dài từ năm 2016 – 2017 vào cuối tháng 5 năm 2018.

Công ty đã hoàn giảm khoản trích lập dự phòng phải thu khó đòi vào báo cáo 12 tháng năm 2018: 5.211 triệu đồng.

2.3. Số dư dự phòng các khoản phải thu khó đòi đến 31/12/2018 là 3.019 triệu đồng ( nợ cũ của nhà thầu HPE từ 2007 ).

### Chi tiết công nợ khó đòi

Đơn vị tính: VNĐ



TT	Đối tượng nợ	Đầu năm 2018			Cuối kỳ 31/12/2018		
		Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP	Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP
A	B	1	2	3	4	5	6
	<b>Tổng số</b>	<b>17.316.398.552</b>	<b>14.296.420.115</b>	<b>7.261.284.255</b>	<b>3.019.978.437</b>		<b>3.019.978.437</b>
I	<b>Từ 6-12 tháng</b>	<b>9.686.853.807</b>	<b>9.686.853.807</b>	<b>2.906.056.140</b>			
1	Cty TNHH MTV than Hưng Thịnh	1.613.794.475	1.613.794.475	484.138.341			
2	Cty CPSX KD và PT Hoàng Long	192.478.615	192.478.615	57.743.584			
3	Cty TNHH than Đông Anh	3.298.309.461	3.298.309.461	989.492.838			
4	Cty CPXD và XNK Hạ Long Group	1.452.960.195	1.452.960.195	435.888.059			
5	Cty CPTM và DV Thảo Nguyên Hà Nội	3.129.311.061	3.129.311.061	938.793.318			
II	<b>Từ 1-2 năm</b>	<b>4.609.566.308</b>	<b>4.609.566.308</b>	<b>1.335.249.678</b>	-		
1	Cty CPSXKD & PT Hoàng Long	1.811.458.926	1.811.458.926				
2	Cty TNHH than Đông Anh	127.608.027	127.608.027				
3	Cty CPĐT PT Hoàng Minh	2.670.499.355	2.670.499.355	1.335.249.678			
III	<b>Từ 2-3 năm</b>	-	-	-			
IV	<b>Trên 3 năm</b>	<b>3.019.978.437</b>		<b>3.019.978.437</b>	<b>3.019.978.437</b>		<b>3.019.978.437</b>
1	Công ty HPE	3.019.978.437		3.019.978.437	3.019.978.437		3.019.978.437



### 3. Tài sản thiếu chờ xử lý

- Cuối năm 2017 công ty có phát sinh khoản phải thu khác tài sản thiếu chờ xử lý ( than tồn kho của xí nghiệp than Cầu Đuống ) : 1.533.343.704 đồng, Công ty đã tiến hành việc quy trách nhiệm bồi thường để thu hồi và đã xử lý xong vào cuối tháng 5 năm 2018.

- Tháng 11 năm 2018 phát sinh số tiền 748.946.889 đ (Tàu than đắm của Công ty KD than Thanh Hóa)

### 6.2. Quản lý công nợ phải trả:

Nợ phải trả đến 31/12/2018 là 638.214 triệu đồng, tăng so với đầu năm là: 142.511 triệu đồng. Trong đó:

#### 1. Nợ phải trả người bán

Nợ phải trả cho người bán tính đến thời điểm 31/12/2018 là: 304.448 triệu đồng, tăng so với đầu năm : 238.814 triệu đồng.

2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn tính đến thời điểm 31/12/2018 là: 31.820 triệu đồng, giảm so với đầu năm: 3.233 triệu đồng.

#### 3. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Số dư 01/01/2018	PS tăng trong kỳ	PS giảm trong kỳ	Số dư 31/12/2018
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>360.113.724.000</b>	<b>2.637.357.293.716</b>	<b>2.727.423.433.316</b>	<b>270.047.584.400</b>
1.Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công thương VN – CN Hai Bà Trưng	234.956.032.650	1.347.261.160.016	1.421.556.464.866	160.660.727.800
2.Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP An Bình		5.698.423.500	5.698.423.500	-
3.Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Quân đội – CN Ba Đình		456.701.930.300	456.701.930.300	-
4.Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP hàng hải VN – CN sở giao dịch		115.561.424.000	115.561.424.000	-
5.Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam	125.157.691.350	712.134.355.900	727.905.190.650	109.386.856.600
<b>Dài hạn</b>				
<b>Tổng:</b>	<b>360.113.724.000</b>	<b>2.637.357.293.716</b>	<b>2.727.423.433.316</b>	<b>270.047.584.400</b>

Vay và nợ thuê tài chính đến 31/12/2018: 270.047 triệu đồng, giảm so với đầu năm 90.066 triệu đồng.



### 6.3. Quản lý hàng tồn kho

Hàng tồn kho đến 31/12/2018

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Cuối kỳ 31/12/2018	Đầu kỳ 01/01/2018	Tăng ( giảm ) so với đầu kỳ
Hàng mua đang đi đường	108.906.181.567	48.899.836.602	60.006.344.965
Nguyên liệu, vật liệu	11.619.438	10.465.614	1.153.824
Công cụ, dụng cụ			0
Chi phí SXKD dở dang			0
Thành phẩm			0
Hàng hóa tồn kho	435.672.877.705	249.085.956.139	186.586.921.566
Hàng gửi bán	66.616.982.293		66.616.982.293
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>611.207.661.003</b>	<b>297.996.258.355</b>	<b>313.211.402.648</b>

Hàng tồn kho đến 31/12/2018 là 611.207 triệu đồng, 01/01/2018 là 297.996 triệu đồng tăng so với đầu năm là 313.211 triệu đồng ( trong đó hàng hóa tồn kho tăng so với đầu năm là: 186.586 triệu đồng ).

Công ty đã có nhiều biện pháp quản lý hàng tồn kho, hàng tồn kho 12 tháng năm 2018 của các đơn vị trực thuộc chủ yếu là tồn kho của hàng nhập mua mới. Để tránh tồn đọng vốn đề nghị Công ty chỉ đạo theo dõi chặt chẽ tuổi than tồn kho, theo dõi chặt chẽ hàng tồn kho để tránh tình trạng thiếu hụt kho ngoài định mức.

### 6.4. Nguồn hình thành TSCĐ và đầu tư XD CB dở dang

Tại thời điểm 31/12/2018 Công ty có giá trị còn lại của TSCĐ

- Tài sản cố định: 90.631 triệu đồng
- Tài sản dài hạn khác: 4.595 triệu đồng
- Tổng cộng: 95.226 triệu đồng**

Tổng nguồn vốn chủ sở hữu là:

- Vốn góp của chủ sở hữu: 100.000 triệu đồng
- Vốn khác của chủ sở hữu: 60.089 triệu đồng
- Quỹ đầu tư phát triển: 1.168 triệu đồng
- Lợi nhuận chưa phân phối: 13.659 triệu đồng
- Tổng cộng: 174.916 triệu đồng**

Như vậy Công ty cân đối đủ nguồn đầu tư cho TSCĐ

### 7. Công tác đầu tư XD CB

Kế hoạch đầu tư và xây dựng năm 2018 của Công ty CPKD than Miền Bắc-Vinacomin năm 2018 Công ty đầu tư với tổng vốn đầu tư 12.634 triệu đồng trong đó 03



công trình chuyển tiếp từ năm 2017 , 02 dự án công trình khởi công mới, 02 dự án thực hiện chuẩn bị giai đoạn đầu tư và 01 dự án dự phòng.

Dư đầu năm Chi phí xây dựng dở dang : 629 triệu đồng. Đến ngày 31/12/2018 công ty thực hiện đầu tư 12 tháng năm 2018: Tổng giá trị Công ty đã thực hiện 12 tháng: 11.503 triệu đồng bằng 91,04% kế hoạch năm, đưa vào tăng TSCĐ 12 tháng năm 2018 là: 11.425 triệu đồng trong đó hoàn thành 05 công trình; Các dự án thực hiện là:

#### **7.1 Thông tin về dự án:**

1. Chủ đầu tư: Công ty cổ phần kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin

2. Mục tiêu của dự án: Phục vụ điều hành sản xuất kinh doanh

3. Quy mô đầu tư:

##### *3.1 Công trình chuyển tiếp:*

3.1.1 Văn phòng giao dịch kết hợp bãi tập kết xe tải Trạm than Hà Trung - Công ty kinh doanh than Thanh Hóa là 5064 m<sup>2</sup>;

3.1.2 Xây dựng nhà làm việc và bán hàng - Công ty kinh doanh than Bắc Lạng là 730 m<sup>2</sup>;

3.1.3 Cải tạo sửa chữa văn phòng làm việc và xây dựng hội trường, nhà ăn tập thể kết hợp làm kho và nhà để xe - Công ty KD than Tây Bắc là 647 m<sup>2</sup>;

##### *3.2 Công trình khởi công mới:*

3.2.1 Xây dựng và lắp đặt trạm điện Trạm CB&KD than Đa Phúc - Công ty KD than Bắc Thái;

3.2.2 Xây dựng kho bãi chứa than tại Thái Bình;

3.2.3 Nâng cấp nền kho than Đa Phúc và lắp đặt hệ thống phun sương – Công ty KD than Bắc Thái

3.2.4 Mua sắm tài sản cố định tại kho Nghi Sơn Thanh Hóa

3.2.5 Cải tạo, nâng cấp hàng rào và cổng sắt ra vào văn phòng Công ty kinh doanh than Bắc Lạng

4. Địa điểm: Thái Nguyên, Thanh Hóa, Bắc Ninh, Yên Bái, Thái Bình ;

5. Tổng mức đầu tư ( đã có Quyết định sau cùng): **12.634.000.000 đồng** (Mười hai tỷ sáu trăm ba tư triệu đồng)

6. Nguồn vốn: Vốn Đầu tư phát triển và khấu hao của Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin;

#### **7.2 Tình hình thực hiện dự án:**

1. Tiến độ thực hiện dự án hoàn thành 05 công trình với tổng số vốn giải ngân: **11.503.621.733 đồng**

*1.1 Công trình chuyển tiếp : Từ 31/12/2017 đến 31/ 12/2018*



Công tác thực hiện hợp đồng: đang hoàn thành 03 công trình với tổng nguồn vốn giải ngân : **10.448 triệu đồng** trong đó :

1.1.1 Xây dựng nhà làm việc và bán hàng - Công ty kinh doanh than Bắc Lạng là 730 m<sup>2</sup> : **4.988 triệu đồng**

1.1.2 Cải tạo sửa chữa văn phòng làm việc và xây dựng hội trường, nhà ăn tập thể kết hợp lam kho và nhà để xe - Công ty KD than Tây Bắc là 647 m<sup>2</sup>: **3.621 triệu đồng**

1.1.3 Văn phòng giao dịch kết hợp bãi tập kết xe tải Trạm than Hà Trung - Công ty kinh doanh than Thanh Hóa là 5064 m<sup>2</sup> : **1.839 triệu đồng**

1.2 Công trình khởi công mới : Tháng 01/2018 đến tháng 12/2018: **1.054 triệu đồng**

- Phê duyệt BCKTKT, lựa chọn nhà thầu: Tháng 01/2018 đến 31/12/2018 và thực hiện hợp đồng : 01 công trình

1.2.1 Xây dựng và lắp đặt trạm điện Trạm CB&KD than Đa Phúc - Công ty KD than Bắc Thái đã giải ngân : **394 triệu đồng**

1.2.2 Mua sắm TSCĐ tại kho Nghi Sơn Thanh Hóa : **660 triệu đồng**

2. Tình hình huy động vốn cho dự án: Sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển và vốn khấu hao tài sản cố định của doanh nghiệp.

### 7.3 Các công trình đã tăng TSCĐ Hữu Hình 12 tháng năm 2018

Đầu tư XDCB hoàn thành : 11.425 triệu đồng

1.Nhà điều hành công ty KD than tây Bắc : 3.621 triệu đồng

2.Văn phòng giao dịch kết hợp bãi tập kết xe tải Trạm than Hà Trung - Công ty kinh doanh than Thanh Hóa : 2.468 triệu đồng

3. Xây dựng nhà làm việc và bán hàng - Công ty kinh doanh than Bắc Lạng là 730 m<sup>2</sup> : 4.941 triệu đồng.

4. Xây dựng và lắp đặt trạm điện Trạm CB&KD than Đa Phúc - Công ty KD than Bắc Thái đã giải ngân : 394 triệu đồng

### 8. Dự kiến phân phối lợi nhuận:

Báo cáo tài chính năm 2018 Công ty chưa thực hiện phân phối lợi nhuận mà chờ họp Hội đồng quản trị và thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

### BẢNG DỰ KIẾN PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN NĂM 2018

TT	Nội dung	ĐVT	Giá trị	Ghi chú
I	<b>Kế hoạch lợi nhuận năm 2018 đã được Tập đoàn thông qua:</b>			
1	Kế hoạch lợi nhuận (lần 1)	Đồng	11.600.000.000	
II	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế thực hiện năm 2018</b>	Đồng	<b>21.978.046.031</b>	
III	<b>Lợi nhuận sau thuế năm 2018</b>	Đồng	<b>13.345.216.585</b>	

06  
TY  
I  
NH T  
B  
COMI  
I  
AN -



TT	Nội dung	ĐVT	Giá trị	Ghi chú
IV	Lợi nhuận sau thuế năm 2017 còn lại chưa phân phối chuyển sang năm 2018	Đồng	314.230.732	
V	Phân phối lợi nhuận năm 2018	Đồng		
1	Trả cổ tức	Đồng		
-	Vốn điều lệ ( 31/12/2018)	Đồng	100.000.000.000	
	Trong đó Tỷ lệ vốn góp của Tập đoàn /Vốn điều lệ	%	67,44	
-	Tỷ lệ chia cổ tức theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty năm 2018	%	7	
	Công ty dự kiến tỷ lệ trả cổ tức từ lợi nhuận thực hiện:	%	7	
	Giá trị cổ tức tính theo tỷ lệ trả cổ tức dự kiến	Đồng	7.000.000.000	
2	Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế (Nếu có )	Đồng		
3	Lợi nhuận còn lại:	Đồng	6.659.447.317	
a	Trích quỹ đầu tư phát triển ( 30% )		1.997.834.195	
b	Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (theo kết quả Công ty tự đánh giá xếp loại doanh nghiệp và quỹ lương thực hiện BQ tháng năm 2018)	Đồng	4.444.113.122	
c	Trích quỹ thưởng Người quản lý doanh nghiệp theo mức độ hoàn thành nhiệm vụ của Người quản lý doanh nghiệp (Do Công ty tự đánh giá xếp loại ):	Đồng	217.500.000	
d	Số lợi nhuận còn lại sau khi đã chia cổ tức và trích các quỹ trên	Đồng	-	
V	<b>Một số chỉ tiêu làm cơ sở tính toán :</b>			
1	Tổng quỹ lương dự kiến được quyết toán năm 2018	Đồng	82.050.000.000	
2	Quỹ lương thực hiện BQ 1 tháng của đơn vị	Đồng	6.837.500.000	
3	Lao động BQ năm 2018	Người	784	
4	Tổng quỹ lương Người quản lý doanh nghiệp dự kiến được quyết toán năm 2018	Đồng	1.740.000.000	
5	Quỹ lương Người quản lý doanh nghiệp BQ 1 tháng :	Đồng	145.000.000	





Ban kiểm soát báo cáo Đại hội đồng cổ đông Công ty về thẩm định báo cáo tài chính 2018 như trên.

Kính đề nghị ĐHĐCĐ Công ty thông qua./.

Nơi nhận:

- Các cổ đông CTy (Báo cáo);
- Các thành viên HĐQT;
- Các thành viên BKS;
- Lưu TK CTy.

**T/M BAN KIỂM SOÁT  
TRƯỞNG BAN**



Đặng Thị Hải Hà

